

PHẦN I. KIẾN THỨC (15,0 ĐIỂM)

Câu 1 (5,0 điểm)

a. Phân tích vai trò của vị trí địa lí đối với khí hậu Việt Nam. Kể tên các ngành kinh tế biển của nước ta? Là công dân Việt Nam, em cần phải làm gì để bảo vệ vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam.

b. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, trình bày đặc điểm chung của địa hình khu vực đồi núi nước ta. Chứng minh rằng sinh vật nước ta mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa.

Câu 2 (2,5 điểm)

a. Trình bày các hạn chế của nguồn lao động nước ta.

b. Phân tích mối quan hệ giữa dân số - lao động và việc làm của nước ta.

Câu 3 (3,5 điểm)

a. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, phân tích sự phân bố công nghiệp nhiệt điện của nước ta.

b. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, chứng minh cơ cấu ngành công nghiệp của nước ta đang có sự chuyển dịch, hoạt động sản xuất công nghiệp phân bố không đều.

Câu 4 (4,0 điểm)

a. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, so sánh sự khác nhau về thể mạnh tự nhiên để phát triển nông nghiệp ở Trung du và miền núi Bắc Bộ với Tây Nguyên.

b. Phân tích ý nghĩa của việc phát triển nghề rừng theo hướng nông - lâm kết hợp ở Trung du và miền núi Bắc Bộ.

PHẦN II. KỸ NĂNG (5,0 ĐIỂM)

Câu 5 (2,0 điểm) Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH TRỒNG CÂY CÔNG NGHIỆP CỦA NƯỚC TA
GIAI ĐOẠN 2005 - 2018

(Đơn vị: nghìn ha)

Năm	2005	2010	2015	2018
Tổng số	2495,1	2808,1	2831,3	2810,1
Cây công nghiệp hàng năm	861,5	797,6	676,8	581,7
Cây công nghiệp lâu năm	1633,6	2010,5	2154,5	2228,4

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2019, NXB Thống kê)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy nhận xét về diện tích trồng cây công nghiệp của nước ta giai đoạn 2005 - 2018.

Câu 6 (3,0 điểm) Cho bảng số liệu:

**DIỆN TÍCH, SẢN LƯỢNG LÚA VÀ DÂN SỐ CỦA NƯỚC TA
GIAI ĐOẠN 2000 – 2015**

Năm	2000	2010	2012	2015
Diện tích (nghìn ha)	7 666,3	7 489,4	7 761,2	7 828,0
Sản lượng (nghìn tấn)	32 529,5	40 005,6	43 737,8	45 091,0
Dân số (nghìn người)	79 910,4	87 967,6	88 742,9	92 677,1

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2016, NXB Thống kê)

- Tính sản lượng lương thực bình quân theo đầu người của nước ta qua các năm trong giai đoạn từ 2000 - 2015 (đơn vị: kg/người)
- Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện diện tích và sản lượng lúa của nước ta giai đoạn 2000 – 2015.
- Nhận xét và giải thích về tình hình sản xuất lúa của nước ta giai đoạn 2000 - 2015.

-----Hết-----

- Thí sinh được sử dụng Atlas Địa lí Việt Nam, NXB Giáo dục từ năm 2009 trở lại đây.
- Cán bộ coi thi không giải thích gì thêm.

Họ và tên thí sinh:.....SBD:.....

Chữ ký của giám thị số 1:..... Chữ ký của giám thị số 2:.....

Tú số:.....Số phách:.....

Câu	Đáp án	Điểm	Điểm chấm
1a	Nằm hoàn toàn trong vùng NCT BBC nên tổng lượng BXMT và tổng lượng nhiệt lớn...	0,25	
	Lãnh thổ hẹp ngang kéo dài nên khí hậu phân hóa theo chiều B – N.	0,25	
	Tiếp giáp với biển và đại dương rộng lớn nên khí hậu ảnh hưởng sâu sắc của biển đồng thời có sự phân hóa theo chiều Đ – T.	0,25	
	Nằm trong khu vực gió mùa Châu Á nên tạo ra nhịp điệu mùa của các yếu tố khí hậu.....(MB, MN).	0,25	
	Du lịch biển, khai thác khoáng sản, đánh bắt nuôi trồng thủy hải sản, giao thông vận	0,50	
	Tích cực học tập để trở thành người lao động có ích cho xã hội, góp phần vào quá trình sản xuất tạo ra sức mạnh kinh tế, từ đó củng cố sức mạnh an ninh quốc phòng.	0,25	
	Tim hiểu, nghiên cứu các kiến thức, tuyên truyền cho nhân dân trong nước và bạn bè quốc tế về chủ quyền biển, đảo Việt Nam.	0,25	
1b	Địa hình đồi núi chiếm 3/4 diện tích cả nước, chủ yếu là đồi núi thấp.	0,25	
	Địa hình có cấu trúc đa dạng: Có 2 hướng chính TB - ĐN và vòng cung. Hướng nghiêng chung: Cao ở TB thấp dần xuống ĐN.	0,25	
	Địa hình của vùng nhiệt đới ẩm gió mùa. Xâm thực mạnh vùng đồi núi, bồi tụ nhanh ở vùng đồng bằng. Quá trình caxto diễn ra mạnh.	0,25	
	Địa hình có sự phân hóa thành vùng núi và vùng chuyển tiếp.	0,25	
	Trong khu vực đồi núi còn các dạng địa hình khác như đồng bằng giữa núi, các lòng chảo, cao nguyên, sơn nguyên,...	0,25	
	Địa hình chịu tác động mạnh mẽ của con người.	0,25	
	Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa thể hiện ở thảm thực vật đặc trưng là hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm gió mùa lá rộng thường xanh.	0,50	
	Các loài sinh vật nhiệt đới chiếm ưu thế.	0,25	
	70% thực vật là loài nhiệt đới.	0,25	
	Đa số các loài động vật là loài nhiệt đới.	0,25	
Sự đa dạng về thành phần loài.	0,25		
2a	So với yêu cầu hiện nay lực lượng lao động có trình độ của nước ta còn mỏng, đặc biệt là đội ngũ quản lý, công nhân kỹ thuật lành nghề.	0,25	
	Lao động còn thiếu tác phong công nghiệp, tinh kỷ luật chưa cao.	0,25	
	Phân bố lao động không đều giữa đồng bằng và trung du miền núi.	0,25	
	Năng suất lao động còn thấp, cơ cấu lao động theo ngành chuyên dịch còn chậm.	0,25	
	Thế chất lao động nước ta còn thấp.	0,25	
2b	Nước ta có dân số đông nên nguồn lao động dồi dào.	0,25	

	Nước ta có cơ cấu dân số trẻ nên mức gia tăng lao động hàng năm lớn. Mỗi năm có hơn 1 triệu người đến tuổi lao động.	0,25	
	Dân cư nước ta phân bố không đều, tập trung chủ yếu ở đồng bằng nên nguồn lao động cũng chủ yếu phân bố ở đây, miền núi trung du thừa thớt thiếu lao động.	0,25	
	Lao động có trình độ tập trung chủ yếu ở khu vực thành thị, khu vực nông thôn chất lượng thấp hơn.	0,25	
	Giữa lao động với việc làm: Nguồn lao động dồi dào, tăng nhanh trong khi nền kinh tế còn chậm phát triển và lao động phân bố không đều, chất lượng lao động chưa cao khiến vấn đề việc làm nước ta trở nên gay gắt hơn. Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm ở nông thôn còn lớn.	0,25	
3a	Phân bố không đều, phụ thuộc vào nguồn nhiên liệu (than, dầu, khí) và thị trường tiêu thụ.	0,25	
	Các nhà máy nhiệt điện chạy bằng than phân bố chủ yếu gần nguồn nhiên liệu là than (d/c).	0,25	
	Các nhà máy nhiệt điện chạy bằng dầu, khí được phát triển mạnh ở Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long (d/c).	0,25	
	Khu vực phát triển mạnh công nghiệp khai thác dầu khí, thu được khí đồng hành.	0,25	
	Đông Nam Bộ vùng phát triển công nghiệp mạnh nhất nên nhu cầu năng lượng cao.	0,25	
	Các nhà máy nhiệt điện từ năng lượng sạch chưa phát triển mạnh chỉ có một số nơi:	0,25	
	Điện mặt trời tập trung chủ yếu ở phía Nam và Tây Nguyên, điện gió tập trung chủ yếu ở Phú Quý, Bạc Liêu...nơi có nguồn tài nguyên.	0,25	
	Công nghiệp nhiệt điện đã xây dựng các trạm biến áp và hòa vào đường dây tải điện để cung cấp cho nơi tiêu thụ.	0,25	
3b	Giảm tỉ trọng công nghiệp khai thác, công nghiệp sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước (d/c).	0,25	
	Tăng tỉ trọng công nghiệp chế biến (d/c).	0,25	
	Phía Bắc: Đồng bằng sông Hồng và phụ cận.	0,25	
	Phía Nam: Đông Nam Bộ, đồng bằng sông Cửu Long.	0,25	
	Khu vực có mức độ tập trung trung bình: Duyên hải Miền Trung.	0,25	
	Khu vực có mức độ tập trung thấp: Vùng núi phía Bắc và Tây Nguyên.	0,25	
4a	Địa hình TDMNBB: Chủ yếu là đồi trung du và núi, các cánh đồng giữa núi => trồng cây công nghiệp lâu năm, sản xuất lương thực.	0,25	
	Địa hình Tây Nguyên: Các cao nguyên bằng phẳng, diện tích rộng => hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp quy mô lớn.	0,25	
	Đất TDMNBB: Phần lớn là đất feralit trên đá phiến, đá vôi và các loại đá khác. Đất phù sa cổ ở trung du, đất phù sa ven các thung lũng sông. => Trồng được nhiều loại cây.	0,25	
	Đất Tây Nguyên: Đất badan màu mỡ, tập trung với diện tích lớn. => Trồng cây công nghiệp lâu năm như cà phê, cao su, hồ tiêu,... trên quy mô lớn.	0,25	
	Khí hậu TDMNBB: Nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh. => Trồng cây có nguồn gốc cận nhiệt, ôn đới, cây vụ đông.	0,25	
		0,25	

	Khí hậu Tây Nguyên: Khí hậu cận xích đạo gió mùa và có sự phân hóa theo độ cao.	0,25											
	=> Trồng cây có nguồn gốc nhiệt đới và cận nhiệt đới.	0,25											
	Yếu tố khác TDMNBB: Diện tích mặt nước (ao, hồ) lớn hơn => Nuôi trồng thủy sản. Nhiều đồng cỏ => Chăn nuôi gia súc lớn.	0,25											
	Các yếu tố khác của Tây Nguyên- Diện tích mặt nước (ao, hồ) nhỏ hơn. Có một số đồng cỏ => Chăn nuôi bò.	0,25											
4b	Nghề rừng phát triển đã làm tăng độ che phủ rừng, có tác dụng: Hạn chế xói mòn đất, điều hòa nguồn nước các hồ thủy điện, thủy lợi.	0,25											
	Là cơ sở nguyên liệu cho sản xuất công nghiệp.	0,25											
	Tạo việc làm, tăng thu nhập, nâng cao đời sống người dân.	0,25											
	Hạn chế du canh du cư, đốt phá rừng làm nương rẫy.	0,25											
5	Tổng diện tích trồng cây công nghiệp của nước ta có xu hướng tăng.	0,25											
	Dẫn chứng tổng diện tích tăng.	0,25											
	Diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm lớn và tăng nhiều, tăng nhanh.	0,25											
	Dẫn chứng	0,25											
	Diện tích trồng cây công nghiệp hàng năm nhỏ, giảm nhanh.	0,25											
	Dẫn chứng	0,25											
	Cơ cấu diện tích trồng cây công nghiệp có sự thay đổi: Cây công nghiệp lâu năm chiếm tỉ trọng diện tích lớn và tăng liên tục, cây công nghiệp hàng năm chiếm tỉ trọng diện tích nhỏ và giảm liên tục qua các năm.	0,25											
	Dẫn chứng:	0,25											
6a	<table border="1"> <thead> <tr> <th>Năm</th> <th>2000</th> <th>2010</th> <th>2012</th> <th>2015</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Sản lượng lương thực bình quân đầu người.</td> <td>407,1</td> <td>454,8</td> <td>492,9</td> <td>486,5</td> </tr> </tbody> </table>	Năm	2000	2010	2012	2015	Sản lượng lương thực bình quân đầu người.	407,1	454,8	492,9	486,5	0,5	
Năm	2000	2010	2012	2015									
Sản lượng lương thực bình quân đầu người.	407,1	454,8	492,9	486,5									
6b	Biểu đồ kết hợp đảm bảo có tên, chú giải, khoảng cách năm, thâm mĩ, khoa học (Trừ 0,25 điểm/1 lỗi).	1,50											
6c	Diện tích có tốc độ tăng chậm nhất, có sự biến động (d/c) do khai hoang, cải tạo đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất.	0,25											
	Năng suất tăng liên tục qua các năm (d/c) do ứng dụng nhiều thành tựu KHKT.	0,25											
	Sản lượng có tốc độ tăng nhanh nhất (d/c) do tăng năng suất và tăng diện tích.	0,25											
	Sản lượng lương thực bình quân đầu người có tốc độ tăng chậm (d/c) do sức ép dân số.	0,25											

Tổng điểm chấm:

+ Bảng số:.....

+ Bảng chữ:.....

Ngày tháng năm 2022

Cán bộ chấm thi
(Ký và ghi rõ họ tên)